HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

SỔ GỐC CẤP CHỨNG CHỈ BỒI DƯỠNG GIẢNG VIÊN LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ ĐỢT 4 NĂM 2026

(Theo Quyết định công nhận kết quả học tập và cấp chứng chỉ hoàn thành lớp Bồi dưỡng giảng viên lý luận chính trị đợt 4 năm 2026 tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền số 4414-QĐ/HVBCTT-ĐT ngày 12 tháng 11 năm 2026 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

Chương trình ĐT, BD: Giảng viên lý luận chính trị.

Thời gian đào tạo, bồi dưỡng: Từ ngày 22/9/2026 đến ngày 27/10/2026.

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Số định danh cá nhân	Số hiệu CC	Số vào sổ gốc cấp CC	Ký nhận
1	Trần Thị Thúy An	01.6.1989	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	051189000553	HBT/BD 007166	GVLLCT04/2026.01	
2	Võ Duy Ân	12.6.1980	Vĩnh Long	Nam	Kinh	083080000041	HBT/BD 007167	GVLLCT04/2026.02	
3	Nguyễn Mai Anh	13.6.1987	Thái Nguyên	Nữ	Kinh	019187012226	HBT/BD 007168	GVLLCT04/2026.03	
4	Phạm Hồng Anh	03.12.2003	Hà Nội	Nữ	Kinh	034303009610	HBT/BD 007169	GVLLCT04/2026.04	
5	Ngọ Thị Vân Anh	12.9.1984	Thanh Hóa	Nữ	Kinh	038184036793	HBT/BD 007170	GVLLCT04/2026.05	
6	Vũ Thị Ngọc Ánh	26.6.2000	Lào Cai	Nữ	Kinh	010300002891	HBT/BD 007171	GVLLCT04/2026.06	

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Số định danh cá nhân	Số hiệu CC	Số vào sổ gốc cấp CC	Ký nhận
7	Phạm Huy Bình	28.9.1991	Khánh Hòa	Nam	Kinh	056091009905	HBT/BD 007172	GVLLCT04/2026.07	
8	Lâm Nguyễn Phương Danh	12.6.2003	Cần Thơ	Nam	Kinh	092203001223	HBT/BD 007173	GVLLCT04/2026.08	
9	Trương Phát Đạt	30.8.2005	An Giang	Nam	Kinh	089205004402	HBT/BD 007174	GVLLCT04/2026.09	
10	Nguyễn Thành Đạt	03.6.1997	Tây Ninh	Nam	Kinh	080097004228	HBT/BD 007175	GVLLCT04/2026.10	
11	Nguyễn Thị Bích Diễm	30.7.1997	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	051197001584	HBT/BD 007176	GVLLCT04/2026.11	
12	Trần Bùi Nhật Duy	04.12.1997	Cần Thơ	Nam	Kinh	093097008670	HBT/BD 007177	GVLLCT04/2026.12	
13	Nguyễn Đào Đức Duy	25.6.1999	Hà Nội	Nam	Kinh	001099033913	HBT/BD 007178	GVLLCT04/2026.13	
14	Nguyễn Thị Ngọc Hân	03.10.1989	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	051189000023	HBT/BD 007179	GVLLCT04/2026.14	
15	Nguyễn Huy Hoàng	02.10.2005	Hà Nội	Nam	Kinh	001205045384	HBT/BD 007180	GVLLCT04/2026.15	
16	Đỗ Thị Huệ	23.02.1980	Thanh Hóa	Nữ	Kinh	038180017539	HBT/BD 007181	GVLLCT04/2026.16	

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Số định danh cá nhân	Số hiệu CC	Số vào sổ gốc cấp CC	Ký nhận
17	Bùi Quang Huy	02.11.2000	Lâm Đồng	Nam	Kinh	060200003864	HBT/BD 007182	GVLLCT04/2026.17	
18	Nguyễn Hữu Khải	03.11.1966	Hà Nội	Nam	Kinh	001066014025	HBT/BD 007183	GVLLCT04/2026.18	
19	Đinh Nhựt Khánh	07.4.2000	Vĩnh Long	Nam	Kinh	083200004339	HBT/BD 007184	GVLLCT04/2026.19	
20	Nguyễn Thị Thúy Kiều	19.3.1984	Cần Thơ	Nữ	Kinh	093184003413	HBT/BD 007185	GVLLCT04/2026.20	
21	Trần Mỹ Hải Lộc	23.12.1992	Vĩnh Long	Nam	Kinh	079092035960	HBT/BD 007186	GVLLCT04/2026.21	
22	Trần Ngọc Ngân	14.5.2003	Cần Thơ	Nữ	Kinh	092303001754	HBT/BD 007187	GVLLCT04/2026.22	
23	Nguyễn Trung Nghị	09.7.2001	Cần Thơ	Nam	Kinh	093201003134	HBT/BD 007188	GVLLCT04/2026.23	
24	Lê Thanh Ngọc	11.12.2000	Hưng Yên	Nữ	Kinh	034300004640	HBT/BD 007189	GVLLCT04/2026.24	
25	Lê Minh Nhật	01.9.1999	Đồng Tháp	Nam	Kinh	086099008867	HBT/BD 007190	GVLLCT04/2026.25	
26	Lê Thị Nhiên	28.7.1985	Cà Mau	Nữ	Kinh	096185009749	HBT/BD 007191	GVLLCT04/2026.26	

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Số định danh cá nhân	Số hiệu CC	Số vào sổ gốc cấp CC	Ký nhận
27	Võ Hoàng Nhựt	22.12.1996	Vĩnh Long	Nam	Kinh	086096002738	HBT/BD 007192	GVLLCT04/2026.27	
28	Lê Văn Phúc	31.01.1999	Thành phố Huế	Nam	Kinh	046099011778	HBT/BD 007193	GVLLCT04/2026.28	
29	Lê Văn Phương	17.7.1971	Thanh Hóa	Nam	Kinh	038071011733	HBT/BD 007194	GVLLCT04/2026.29	
30	Trần Thị Tú Quyên	12.8.1999	Cà Mau	Nữ	Kinh	095199002091	HBT/BD 007195	GVLLCT04/2026.30	
31	Nguyễn Trường Thành	12.6.1998	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Kinh	079098028752	HBT/BD 007196	GVLLCT04/2026.31	
32	Nguyễn Văn Thật	10.6.1989	Vĩnh Long	Nam	Kinh	083089012705	HBT/BD 007197	GVLLCT04/2026.32	
33	Huỳnh Chí Thiện	27.4.1998	An Giang	Nam	Kinh	089098003897	HBT/BD 007198	GVLLCT04/2026.33	
34	Nguyễn Xuân Thịnh	11.11.1980	Tây Ninh	Nam	Kinh	080080000340	HBT/BD 007199	GVLLCT04/2026.34	
35	Hoàng Thị Dương Thùy	06.5.1982	Lào Cai	Nữ	Kinh	015182007887	HBT/BD 007200	GVLLCT04/2026.35	
36	Trầm Đỗ Thanh Thủy	04.12.2003	Cần Thơ	Nữ	Kinh	094303013641	HBT/BD 007201	GVLLCT04/2026.36	

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Số định danh cá nhân	Số hiệu CC	Số vào sổ gốc cấp CC	Ký nhận
37	Nguyễn Quốc Tiến	08.01.2003	Cần Thơ	Nam	Kinh	092203000407	HBT/BD 007202	GVLLCT04/2026.37	
38	Trịnh Thị Bích Trâm	05.10.1996	Tây Ninh	Nữ	Kinh	072196000330	HBT/BD 007203	GVLLCT04/2026.38	
39	Ngô Thị Trinh	10.4.1981	Thanh Hóa	Nữ	Kinh	038181016059	HBT/BD 007204	GVLLCT04/2026.39	
40	Nguyễn Thế Trung	23.5.1987	Tây Ninh	Nam	Kinh	080087003049	HBT/BD 007205	GVLLCT04/2026.40	
41	Nguyễn Thanh Tú	11.9.1993	Đồng Tháp	Nam	Kinh	082093009009	HBT/BD 007206	GVLLCT04/2026.41	
42	Lương Văn Tuân	09.10.1984	Hà Nội	Nam	Kinh	001084035025	HBT/BD 007207	GVLLCT04/2026.42	

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Số định danh cá nhân	Số hiệu CC	Số vào sổ gốc cấp CC	Ký nhận
43	Nguyễn Thảo Vy	04.11.2003	Cà Mau	Nữ	Kinh	096303005423	HBT/BD 007208	GVLLCT04/2026.43	
44	Nguyễn Thị Hải Yến	17.12.1999	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	066199002239	HBT/BD 007209	GVLLCT04/2026.44	

Tổng số: 44 chứng chỉ.

Hà Nội, ngày 12 tháng 11 năm 2026

K/T GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

Nguyễn Thị Trường Giang